UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Số: **521** /BC-SNN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tuyên Quang, ngày 22 tháng 10 năm 20

BÁO CÁO CẬP NHẬT TÌNH HÌNH BỆNH DỊCH TẢ LỢN CHÂU PHI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Báo cáo đến 16 giờ ngày 22/10/2019)

TT	Đơn vị	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh đầu tiên	Ngày có ca bệnh mới/cuối cùng	Số ngày không có ca bệnh mới	Số thôn có dịch		Số hộ có dịch		Số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy phát sinh trong ngày báo cáo										Lũy kế mắc bệnh, chết và tiêu hủy đến ngày báo cáo										Trọng lượng tiêu hủy (kg)	Kết quả hoạt động ph chống dịch		
									Số mắc bệnh					Số tiêu hủy					Số mắc bệnh					Số tiêu hủy							
									Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó						
					T.kỳ	Lũy kế	T.kỳ	Lũy kế		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Hóa chất *(lít)*	Vôi bột *(tấn)*	Chốt kiểm dịch tạm thời
Tổng cộng		**124 xã**	**xã**		**7**	**691**	**46**	**3,705**	**170**	**32**		**67**	**71**	**170**	**32**		**67**	**71**	**26,890**	**3,705**	**95**	**15,016**	**8,074**	**26,890**	**3,705**	**95**	**15,016**	**8,074**	**1,311,297**	**14,814**	**122**	**38**
I	***H. Chiêm Hóa***	***22 xã***			***5***	***75***	***18***	***257***	***100***	***10***		***44***	***46***	***100***	***10***		***44***	***46***	***2,271***	***203***	***7***	***1,567***	***494***	***2,271***	***203***	***7***	***1,567***	***494***	***91,863***	***2,116***	***2***	
	Vinh Quang	21/5/2019	30/9/2019	22		7		15											500	6		489	5	500	6		489	5	23,618	198	2.0	
2	Tân Mỹ	28/5/2019	27/6/2019	**117**		4		9											94	6		67	21	94	6		67	21	2,894	54		
3	Yên Nguyên	28/5/2020	28/5/2019	**147**		2		2											21			21		21			21		1,072	66		
4	Tri Phú	29/5/2019	25/9/2019	27		2		3											55	7		48		55	7		48		3,741	45		
5	Phúc Sơn	31/5/2019	09/10/2019	13		6		11											62	7		48	7	62	7		48	7	2,704	48		
6	TT Vĩnh Lộc	05/6/2019	22/9/2019	**30**		3		4											151	20	2	69	60	151	20	2	69	60	7,252	69		
7	Hùng Mỹ	19/6/2019	24/9/2019	28		2		6											62	7		18	37	62	7		18	37	1,661	42		
8	Hòa Phú	03/7/2019	03/7/2019	**111**		1		1											6			6		6			6		636	120		
9	Tân An	19/7/2019	04/10/2019	18		4		51											355	50		199	106	355	50		199	106	10,754	88		
10	Xuân Quang	22/7/2019	27/8/2019	**56**		2		4											44	1		43		44	1		43		1,775	48		
11	Phúc Thịnh	31/7/2019	16/10/2019	7	2	8	4	52	11	5		6		11	5		6		299	60	1	129	109	299	60	1	129	109	13,060	55		
12	Ngọc Hội	01/8/2019	02/10/2019	20		5		11											67	5		62		67	5		62		3,199	45		
13	Linh Phú	06/8/2019	26/9/2019	26		5		15											102	9		78	15	102	9		78	15	4,193	40		
14	Kiên Đài	23/8/2019	09/10/2019	13		3		9											59	5	1	53		59	5	1	53		2,553	94		
15	Minh Quang	27/8/2019	13/10/2019	9	2	7	12	22	65	4		37	24	65	4		37	24	130	5	1	100	24	130	5	1	100	24	3,985	220		
16	Bình Phú	30/8/2019	27/9/2019	25		1		11											61	4		35	22	61	4		35	22	1,484	74		
17	Yên Lập	04/9/2019	04/9/2019	**48**		1		1											11			11		11			11		570	111		
18	Hòa An	14/9/2019	01-3/10/2019	19		2		9											45	3		42		45	3		42		1,917	123		
19	Nhân Lý	14/9/2019	16/9/2019	**36**		1		1											21	2		11	8	21	2		11	8	1,063	90		
20	Trung Hòa	14/9/2019	21/9/2020	**31**		1		2											9			9		9			9		379	165		
21	Phú Bình	19/9/2019	19/10/2019	5	1	2	1	3	13	1			12	13	1			12	39	3	2		34	39	3	2		34	1,122.5	135		
22	Trung Hà	18/9/2019	08/10/219	15		6	1	15	11			1	10	11			1	10	78	3		29	46	78	3		29	46	2,231	186		
II	***H. Sơn Dương***	***30 xã***				***164***		***499***											***5,633***	***554***	***15***	***3,324***	***1,740***	***5,633***	***554***	***15***	***3,324***	***1,740***	***309,419***	***1,278***	***71***	***3***
1	Thiện Kế	24/5/2019	05/10/2019	17		11		76											1,371	134	2	677	558	1,371	134	2	677	558	77,047	85	7	
2	Sơn Nam	25/5/2019	05/9/2019	**47**		13		20											316	46	1	143	126	316	46	1	143	126	18,700	41	3	1

TT	Đơn vị	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh đầu tiên	Ngày có ca bệnh mới/cuối cùng	Số ngày không có ca bệnh mới	Số thôn có dịch		Số hộ có dịch		Số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy phát sinh trong ngày báo cáo										Lũy kế mắc bệnh, chết và tiêu hủy đến ngày báo cáo										Trọng lượng tiêu hủy (kg)	Kết quả hoạt động ph chống dịch		
									Số mắc bệnh					Số tiêu hủy					Số mắc bệnh					Số tiêu hủy					Hóa chất (lít)	Vôi bột (tấn)	Chốt kiểm dịch tạm thời
									Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó						
					T.kỳ	Lũy kế	T.kỳ	Lũy kế		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con			
3	Văn Phú	30/5/2019	23/9/2019	29		5		7											81	9	1	61	10	81	9	1	61	10	4,383	102	5.20	
4	Hợp Thành	30/5/2019	06/10/2019	16		7		12											191	19	1	97	74	191	19	1	97	74	9,929	27	1.5	1
5	Hào Phú	31/5/2019	28/7/2019	**86**		6		9											45	10		29	6	45	10		29	6	3,285	10	0.55	
6	Đại Phú	01/6/2019	16/10/2019	6		12		26											338	20	1	260	57	338	20	1	260	57	17,310	200	7	
7	Ninh Lai	01/6/2019	30/7/2019	**84**		7		17											239	15	1	189	34	239	15	1	189	34	11,713	180	6	
8	Hồng Lạc	04/6/2019	28/6/2019	**116**		3		3											38	1		25	12	38	1		25	12	942	10	0.50	
9	Trung Yên	03/6/2019	23/9/2019	29		6		15											161	7	3	118	33	161	7	3	118	33	7,396	28	1.87	
10	Phú Lương	05/6/2019	09/6/2019	**135**		3		3											16			16		16			16		546	20	1.0	
11	Quyết Thắng	07/6/2019	04/10/2019	18		5		31											301	20		203	78	301	20		203	78	14,409	63	2.0	
12	Vĩnh Lợi	08/6/2019	13/10/2019	10		14		106											550	94	2	264	190	550	94	2	264	190	36,184	95	8.915	
13	Chi Thiết	08/6/2019	20/10/2019	2		7		13											135	26	2	37	70	135	26	2	37	70	8,697	11	2.05	
14	Thượng Ấm	10/6/2019	26/9/2019	26		9		17											165	7		146	12	165	7		146	12	10,333	56	1.3	
15	Tú Thịnh	13/6/2019	20/10/2019	2		6		25											284	30		175	79	284	30		175	79	19,414	62	5.5	
16	Tuân Lộ	17/6/2019	16/9/2019	**36**		3		5											123	6		73	44	123	6		73	44	4,282	24	1.38	
17	Minh Thanh	19/6/2019	06/10/2019	16		7		23											145	22		96	27	145	22		96	27	8,447	31	2.19	
18	Bình Yên	19/6/2019	12/7/2019	**102**		2		3											20	2		9	9	20	2		9	9	912	30	0.05	
19	Tam Đa	22/6/2019	19/7/2019	**95**		1		4											36	3		23	10	36	3		23	10	1,066	16	0.30	
20	Vân Sơn	26/6/2019	26/6/2019	**117**		1		1											17			17		17			17		1,104	12	0.50	
61	Hợp Hòa	01/7/2019	13/10/2019	9		8		20											516	26	1	333	156	516	26	1	333	156	24,188	70	2.55	
22	Lâm Xuyên	05/7/2019	05/7/20019	**109**		1		2											2	2				2	2				620	5	0.20	1
23	Lương Thiện	19/7/2019	30/7/2019	**84**		2		4											26	4		5	17	26	4		5	17	1,019	5	0.50	
24	TT Sơn Dương	19/7/2019	10/10/2019	12		4		7											36	4		21	11	36	4		21	11	2,683	13	2.05	
25	Tân Trào	30/7/2019	19/8/2019	**64**		2		3											44	3		41		44	3		41		3,254	5	0.92	
26	Thanh Phát	03/8/2019	04/9/2019	**48**		2		3											30	2		20	8	30	2		20	8	1,764	7	0.70	
27	Đồng Quý	05/8/2019	01/10/2019	21		3		12											141	16		50	75	141	16		50	75	7,104	14	2.18	
28	Phúc Ứng	27/8/2019	08/10/2019	15		4		12											154	9		132	13	154	9		132	13	6,183	11	0.74	
29	Đông Thọ	31/8/2019	02/10/19	20		6		11											63	13		39	11	63	13		39	11	4,734	12	2.30	
30	Đông Lợi	25/9/2019	19/10/2019	3		4		9											49	4		25	20	49	4		25	20	1,771	33	1.18	
III	***H. Hàm Yên***	***17 xã***			***1***	***121***	***1***	***384***	***3***			***3***		***3***			***3***		***2,694***	***279***	***10***	***1,999***	***406***	***2,694***	***279***	***10***	***1,999***	***406***	***118,603***	***3,268***	***12.7***	
1	Đức Ninh	23/5/2019	17-26/9/2019	26		12		37											360	41	1	267	51	360	41	1	267	51	17,120		1.00	
2	Thái Sơn	26/5/2019	10/10/2019	12		8		22											259	21	1	209	28	259	21	1	209	28	11,156			
3	Tân Thành	26/5/2019	08/10/2019	14		2		8											102	5		89	8	102	5		89	8	2,649			

TT	Đơn vị	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh đầu tiên	Ngày có ca bệnh mới/cuối cùng	Số ngày không có ca bệnh mới	Số thôn có dịch		Số hộ có dịch		Số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy phát sinh trong ngày báo cáo										Lũy kế mắc bệnh, chết và tiêu hủy đến ngày báo cáo										Trọng lượng tiêu hủy (kg)	Kết quả hoạt động ph chống dịch		
									Số mắc bệnh					Số tiêu hủy					Số mắc bệnh					Số tiêu hủy							
									Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó					Hóa chất (lít)	Vôi bột (tấn)	Chốt kiểm dịch tạm thời
					T.kỳ	Lũy kế	T.kỳ	Lũy kế		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con				
4	Thái Hòa	31/5/2019	26/8/2019	**57**		10		21											174	17		134	23	174	17		134	23	8,607			
5	Phù Lưu	04/6/2019	10/10/2019	12		17		47											254	19		173	62	254	19		173	62	10,398			
6	Hùng Đức	04/6/2019	15/10/2019	7		14		66											417	50		284	83	417	50		284	83	16,639			
7	Yên Thuận	04/6/2019	12/10/2019	10		7		52											242	27		142	73	242	27		142	73	9,534			
8	Nhân Mục	19/6/2019	07/10/2019	16		4		9											74	6		68		74	6		68		5,136			
9	TT Tân Yên	24/6/2019	16/10/2019	6		6		12											116	14		102		116	14		102		5,262			
10	Minh Dân	10/7/2019	23/9/**2019**	29		4		6											54	4	2	38	10	54	4	2	38	10	2,365			
11	Minh Hương	21/8/2019	10/10/2019	12		12		49											248	46	3	161	38	248	46	3	161	38	12,510			
12	Thành Long	27/8/2019	14/10//2019	8		9		24											185	18		146	21	185	18		146	21	8,227			
13	Bạch Xa	03/9/2019	07/10/2019	15		3		9											47	1		46		47	1		46		2,336			
14	Yên Lâm	06/9/2019	16/10/2019	6		4		10											61	6		46	9	61	6		46	9	2,062			
15	Yên Phú	12/9/2019	14/10/2019	8		3		5											32	2	1	29		32	2	1	29		2,002			
16	Minh Khương	19/9/2019	19/9/2019	3	1	5	1	6	3			3		3			3		61	1	2	58		61	1	2	58		2,355			
17	Bằng Cốc	5/10/2019	5/10/2019	17		1		1											8	1		7		8	1		7		245			
IV	***H. Yên Sơn***	***30 xã***				***181***	***12***	***1,460***	***36***	***18***		***7***	***11***	***36***	***18***		***7***	***11***	***10,831***	***1,799***	***38***	***5,055***	***3,939***	***10,831***	***1,799***	***38***	***5,055***	***3,939***	***537,997***	***1,530***	***24***	***18***
1	Trung Minh	26/5/2019	12/8/2019	**72**		3		14											109	8		64	37	109	8		64	37	6,216	47	2.252	
2	Hoàng Khai	26/5/2019	09/10/2019	13		12		184											1,404	281	5	494	624	1,404	281	5	494	624	50,893	58	0,3	4
3	Kim Phú	26/5/2019	13/10/2019	9		25		357											2,107	346	10	768	983	2,107	346	10	768	983	88,416	238	5.00	3
4	Hùng Lợi	29/5/2019	29/8/2019	**54**		3		30											231	6		217	8	231	6		217	8	18,875	277	2.070	2
5	Tiến Bộ	30/5/2019	24/9/2019	**28**		5		20											230	26		109	95	230	26		109	95	12,615	90	0.35	2
6	Công Đa	30/5/2019	21/9/2019	**31**		4		9											109	8		47	54	109	8		47	54	4,422	10	0.40	
7	Tứ Quận	30/5/2019	07/10//2019	15		11		77											1,228	159	4	728	337	1,228	159	4	728	337	84,201	90	0.70	
8	Thắng Quân	31/5/2019	18/10/2019	4		13	1	140	3	1			2	3	1			2	1,280	169	1	754	356	1,280	169	1	754	356	68,309	113	0.30	2
9	Nhữ Hán	7/6/2019	19/10/2019	3		10	1	59	2	1		1		2	1		1		584	80	2	400	102	584	80	2	400	102	33,172	79	0.30	
10	Thái Bình	9/6/2019	10/10/2019	12		6		11											96	9		77	10	96	9		77	10	3,704	10	0.30	1
11	Trung Môn	12/6/2019	20/10/2019	2		13	7	150	20	6		5	9	20	6		5	9	907	222	3	272	410	907	222	3	272	410	48,226	70	0.15	
12	Chân Sơn	19/6/2019	05/10/2019	7		10		100											473	112		107	254	473	112		107	254	18,394			
13	Lang Quán	24/6/2019	20/10/2019	2		14	3	117	11	10		1		11	10		1		667	126	5	253	283	667	126	5	253	283	32,720	84	0.10	1
14	Đội Bình	27/6/2019	08/10/2019	14		3		7											177	62	6	109		177	62	6	109		7,991	44	0.05	
15	Nhữ Khê	27/6/2019	17/9/2019	**35**		5		6											104	14		45	45	104	14		45	45	4,146	112	10.52	2
16	Phú Lâm	05/7/2019	20/10/2019	2		10		46											280	64		154	62	280	64		154	62	18,213	80	0.15	
17	Kim Quan	20/7/2019	01/9/2019	**51**		4		14											81	5		56	20	81	5		56	20	3,928	80	0.15	

TT	Đơn vị	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh đầu tiên	Ngày có ca bệnh mới/cuối cùng	Số ngày không có ca bệnh mới	Số thôn có dịch		Số hộ có dịch		Số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy phát sinh trong ngày báo cáo										Lũy kế mắc bệnh, chết và tiêu hủy đến ngày báo cáo										Trọng lượng tiêu hủy (kg)	Kết quả hoạt động ph chống dịch		
									Số mắc bệnh					Số tiêu hủy					Số mắc bệnh					Số tiêu hủy							
									Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó					Hóa chất (lít)	Vôi bột (tấn)	Chốt kiểm dịch tạm thời
					T.kỳ	Lũy kế	T.kỳ	Lũy kế		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con				
18	Xuân Vân	22/7/2019	13/10/2019	9		7		62											354	55	1	135	163	354	55	1	135	163	15,764			1
19	Phú Thịnh	29/7/2019	12/8/2019	**71**		1		6											48	5		6	37	48	5		6	37	1,222	3	0.10	
20	TT.Tân Bình	07/8/2019	07/8/2019	**76**		1		1											18	2			16	18	2			16	354	3	0.10	
21	Đạo Viện	08/8/2019	30/9/2019	22		1		4											33			33		33			33		1,235	6	0.10	
22	Tân Long	16/8/2019	10/9/2019	**42**		3		6											29	3		23	3	29	3		23	3	1,268	3	0.05	
23	Tân Tiến	21/8/2019	04/9/2019	**48**		2		2											27			27		27			27		693	2	0.05	
24	Quý Quân	22/8/2019	09/10/2019	13		3		8											59	5		32	22	59	5		32	22	2,547	4	0.10	
25	Chiêu Yên	30/8/2019	30/8/2019	**53**		1		1											11				11	11				11	177	3	0.01	
26	Mỹ Bằng	01/9/2019	04/10/2019	18		3		3											35	6		29		35	6		29		1,906	5	0.10	
27	Trung Sơn	06/9/2019	08/9/2019	**44**		1		1											29	8	1	20		29	8	1	20		1,119	3	0.04	
28	Lực Hành	12/9/2019	09/10/2019	13		3		15											63	8		55		63	8		55		3,460	6	0.08	
29	Phúc Ninh	20/9/2019	03/10/2019	19		2		8											47	7		33	7	47	7		33	7	2,831	5	0.05	
30	Kiến Thiết	27/9/2019	27/9/2019	25		2		2											11	3		8		11	3		8		980	5	0.08	
V	***TP. Tuyên Quang***	***12 xã***				***90***	***8***	***631***	***28***	***4***		***11***	***13***	***28***	***4***		***11***	***13***	***3,109***	***592***	***10***	***1,599***	***908***	***3,109***	***592***	***10***	***1,599***	***908***	***169,596***	***1,828***	***5***	***15***
1	An Tường	28/5/2019	19/10/2019	3		14	4	191	5			5		5			5		692	203	1	308	180	692	203	1	308	180	48,209	303	0.50	2
2	Nông Tiến	31/5/2019	21/10/2019	1		6	1	25	1	1				1	1				182	16		133	33	182	16		133	33	8,494	192	0.45	2
3	Hưng Thành	02/6/2019	04/10/2019	18		8		44											373	59	1	262	51	373	59	1	262	51	23,403	222	1.00	
4	Thái Long	09/6/2019	21/10/2019	1		4	1	28	1			1		1			1		144	34		77	33	144	34		77	33	8,561	204	2.00	
5	Tân Hà	10/6/2019	17/10/2019	5		9		38											181	23	2	106	50	181	23	2	106	50	9,893	165	0.105	
6	An Khang	10/6/2019	05/10/2019	17		8		46											301	46	1	145	109	301	46	1	145	109	13,877	319	0.50	2
7	Ý La	11/6/2019	17/10/2019	5		9		89	3			3		3			3		474	59		236	179	474	59		236	179	23,802	123	0.40	9
8	Minh Xuân	28/6/2019	19/10/2019	3		6		7											52	5		38	9	52	5		38	9	2,739	30		
9	Tràng Đà	07/7/2019	08/10/2019	14		3		17	16	1		2	13	16	1		2	13	78	10	2	47	19	78	10	2	47	19	4,188	60		
10	Phan Thiết	16/7/2019	17-18/8/2019	**65**		2		2											11			11		11			11		440	15		
11	Lưỡng Vượng	27/7/2019	14/10/2019	8		9		62											231	57		79	95	231	57		79	95	9,337	90		
12	Đội Cấn	30/7/2019	20/10/2019	2		12	2	82	2	2				2	2				390	80	3	157	150	390	80	3	157	150	16,653	105		
VI	***Lâm Bình***	***8 Xã***			***1***	***48***	***7***	***429***	***3***			***2***	***1***	***3***			***2***	***1***	***2,090***	***245***	***14***	***1,281***	***550***	***2,090***	***245***	***14***	***1,281***	***550***	***73,146***	***2,842***	***6***	
1	Lăng Can	05/6/2019	10/10/2019	12		11		56											208	22		146	40	208	22		146	40	6,230	521		
2	Khuôn Hà	9/6/2019	21/10/2019	1		10	3	132											533	77	4	325	127	533	77	4	325	127	20,119	605	3	
3	Thượng Lâm	11/6/2019	15/10/2019	6		10	3	176											1,090	114	8	611	357	1,090	114	8	611	357	36,041	547	1.5	
4	Xuân Lập	26/6/2019	28/6/2019	**116**		1		2											9	1	1	1	6	9	1	1	1	6	131	198	1	
5	Thổ Bình	10/8/2019	19/10/2019	3		5		40	1			1		1			1		161	22		135	4	161	22		135	4	7,531	206	0.12	
6	Phúc Yên	12/9/2019	13/10/2019	9		3		5											25	5	1	11	8	25	5	1	11	8	746	155		
7	Hồng Quang	18/9/2019	30-7/10/2019	15		5		15											55	4		44	7	55	4		44	7	1,898	215	0.40	
8	Bình An	12/19/2019	19/10/2019	3	1	3	1	3	2			1	1	2			1	1	9			8	1	9			8	1	450	227		

TT	Đơn vị	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh đầu tiên	Ngày có ca bệnh mới/cuối cùng	Số ngày không có ca bệnh mới	Số thôn có dịch		Số hộ có dịch		Số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy phát sinh trong ngày báo cáo										Lũy kế mắc bệnh, chết và tiêu hủy đến ngày báo cáo										Trọng lượng tiêu hủy (kg)	Kết quả hoạt động ph chống dịch		
									Số mắc bệnh					Số tiêu hủy					Số mắc bệnh					Số tiêu hủy						Hóa chất (lít)	Vôi bột (tấn)	Chốt kiểm dịch tạm thời
									Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó							
					T.kỳ	Lũy kế	T.kỳ	Lũy kế		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con				
VII	***Na Hang***	***5 Xã***				***12***		***45***											***262***	***33***	***1***	***191***	***37***	***262***	***33***	***1***	***191***	***37***	***10,673***	***1,952***	***1.15***	***2***
1	Năng Khả	15/6/2019	10/10/2019	12		7		35											221	26	1	165	29	221	26	1	165	29	9,358		0.8	2.0
2	Yên Hoa	19/6/2019	28/6/2019	**116**		1		2											8			8		8			8		305.5		0.20	
3	TT Na Hang	09/7/2019	10/7/2019	**103**		1		1											1	1				1	1				150		0.05	
4	Thượng Nông	11/7/2019	30/7/2019	**96**		1		4											24	2		14	8	24	2		14	8	650		0.05	
5	Sơn Phú	16/10/2019	16/10/2019	6		2		3											8	4		4		8	4		4		209		0.05	

1. Mô tả diễn biến dịch trong ngày:

- Trong kỳ **07** thôn, **46** hộ; Tổng số **124** xã, **691** thôn và **3.705** hộ chăn nuôi xuất hiện bệnh Dịch tả lợn Châu Phi. Số lợn tiêu hủy **26.890** con; trọng lượng **1.311.297** kg. Trong đó:

+ Các xã chưa qua **30** ngày gồm **56** xã. Số lợn tiêu hủy **18.827** con; trọng lượng **929.673** kg.

+ Các xã qua **30** ngày: **38** xã, gồm có: Yên Nguyên, Hòa Phú, Tân Mỹ, Xuân Quang, Yên Lập, Nhân Lý, Trung Hòa, TT. Vĩnh Lộc *(H. Chiêm Hóa)*; Thái Hòa *(H. Hàm Yên)*; Phú Lương, Vân S Hồng Lạc, Lâm Xuyên, Bình Yên, Tam Đa, Hào Phú, Ninh Lai, Lương Thiện, Tân Trào, Thanh Phát, Sơn Nam, Tuân Lộ *(H. Sơn Dương)*; TT Tân Bình, Trung Minh, Phú Thịnh, Hùng Lợi, Cl Yên, Kim Quan, Tân Tiến, Trung Sơn, Tân Long, Nhữ Khê, Công Đa *(H.Yên Sơn)*; Xuân lập *(H. Lâm Bình)*; Yên Hoa, TT. Na Hang, Thượng Nông *(H. Na Hang)*; P. Phan Thiết, *(TP. Tuyên Quan* Số lợn tiêu hủy **2.332** con; trọng lượng **117.551** kg.

+ Các xã qua **30** ngày phát sinh ổ dịch mới: **30** xã, gồm: Trung Yên, Tú Thịnh, Quyết Thắng, Đại Phú, Văn Phú, TT. Sơn Dương, Chi Thiết, Hợp Thành *(H. Sơn Dương)*; Thái Bình, Tiến Bộ, Đội Bình, Đạo Viện *(Yên Sơn)*; Phúc Sơn, Ngọc Hội, Vinh Quang, Hùng Mỹ, Minh Quang *(Chiêm Hóa)*; Yên Thuận, TT Tân Yên, Minh Dân, Tân Thành, Tri Phú, Nhân Mục *(H. Hàm Yên)*; Thượng Lâm, Lăng Can *(Lâm Bình)*; P. Minh Xuân , Hưng Thành, Tràng Đà, Nông Tiến *(TP. Tuyên Quang);* Năng Khả *(Na Hang).* Số lợn tiêu hủy **5.731** con; trọng lượng **264.073** kg.

- Có **04** xã công bố hết Dịch gồm: Xuân Lập, *(H. Lâm Bình)* ,Yên Hoa, TT. Na Hang, Thượng Nông *(Na Hang)*. Số lợn tiêu hủy **42** con; trọng lượng **1.236** kg**.**

- Có **02** xã công bố hết dịch phát sinh dịch mới: Lăng Can, Năng Khả *(Lâm Bình)*

- Tiếp tục phát hiện lợn dương tính với bệnh Dịch tả Châu Phi; Tiến hành lấy mẫu bệnh phẩm để xác minh Bệnh Dịch tả Châu Phi đối với các điểm mới phát sinh (Tổng số mẫu đã lấy: **1.193** n trong đó: Dương tính: **679** mẫu, âm tính **514** mẫu)

2. Nhận định tình hình dịch: Nguy cơ phát sinh, lây lan thêm các ổ dịch mới là rất cao.

3. Các biện pháp chỉ đạo:

- Biện pháp kỹ thuật: Đã thực hiện việc tiêu hủy toàn bộ số lợn của các hộ chăn nuôi có kết quả dương tính với bệnh Dịch tả lợn Châu Phi. Thực hiện việc vệ sinh tiêu độc khử trùng môi trư thành lập các chốt kiểm dịch động vật thực hiện nghiêm túc công tác kiểm dịch vận chuyển, kiểm soát giết mổ lợn và giám sát chặt chẽ diễn biến tình hình đàn lợn trên địa bàn tỉnh.

- Văn bản chỉ đạo: Tỉnh ủy, UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố, các sở, ngành chức năng đã ban hành các văn bản chỉ đạo công tác phòng chống bệnh DTLCP.

- Quyết định công bố dịch: UBND các huyện, thành phố có ổ dịch mới phát sinh tiến hành các thủ tục công bố Dịch theo quy định của Luật Thú y.

KT. GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH TUYÊN QUANG

Nguyễn Đại Thành

- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Giám đốc Sở (Báo cáo);
- Các thành viên BCĐ PCDB động vật tỉnh theo QĐ 190 (Phối hợp);
- Các Phó giám đốc;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Phòng KH-TC Sở;
- Chi cục Chăn nuôi và Thú y;
- Lưu: VT.

TT	Đơn vị	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh đầu tiên	Ngày có ca bệnh mới/cuối cùng	Số ngày không có ca bệnh mới	Số thôn có dịch		Số hộ có dịch		Số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy phát sinh trong ngày báo cáo									Lũy kế mắc bệnh, chết và tiêu hủy đến ngày báo cáo									Trọng lượng tiêu hủy (kg)	Kết quả hoạt động ph chống dịch		
									Số mắc bệnh				Số tiêu hủy					Số mắc bệnh					Số tiêu hủy							
									Tổng (con)	Trong đó			Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó						
					T.kỳ	Lũy kế	T.kỳ	Lũy kế		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con	Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Hóa chất *(lít)*	Vôi bột *(tấn)*	Chốt kiểm dịch tạm thời

)19

ıòng,
Tổ cơ động

Qua 45 ngày tái PS

...ồng,
Tổ cơ động

ìòng,
Tổ cơ động

ıòng,
Tổ cơ động

ròng,
Tổ cơ động

Sơn,
hiêu
ng).

nẫu,

ờng;

ıòng,
Tổ cơ động